

Án số: 13/2020/DS-PT

Ngày: 29 - 5 - 2020

V/v “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HOÀ

- Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hữu Viên

Các Thẩm phán: Ông Trần Văn Đông

Ông Phạm Đình Thanh

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Anh Tuấn – Thư ký Tòa án, Toà án nhân dân tỉnh Khánh Hòa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 5 năm 2020, tại Trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Khánh Hòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 28/2020/TLPT-DS ngày 17 tháng 3 năm 2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 34/2019/DS-ST ngày 22 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 29/2020/QĐ-PT ngày 28 tháng 4 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 17/2020/QĐ-PT ngày 12 tháng 5 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Lê Quang T, sinh năm 1972; cư trú tại: 224 Võ Thành T, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông H, sinh năm 1953; cư trú tại: 71 đường 16/7, phường N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa. Có mặt tại phiên tòa.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị R, sinh năm 1960 và ông Lê Văn Đ, sinh năm 1959; cùng cư trú tại: Thôn Đ, xã N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Vũ Đức D, sinh năm 1990; nơi cư trú: Khu phố 2, thị trấn C, tỉnh Tây Ninh. Có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, quá trình tranh tụng và tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông H trình bày:

Nguyên đơn và bị đơn quen biết nhau từ năm 2015, đến năm 2016, nguyên đơn cho bị đơn vay nhiều lần, tổng cộng là 1.080.000.000 đồng, lãi suất là 4%/tháng, không thể hiện trên văn bản. Do các giấy tờ vay tiền trước bị thất lạc nên ngày 15/3/2016, ông Lê Quang T có gặp bà Nguyễn Thị R để lập “Bản liệt kê chi tiết mượn nợ” với tổng số tiền mượn là 1.080.000.000 đồng. Ngày 29/4/2016, bà Nguyễn Thị R có trả cho nguyên đơn 150.000.000 đồng tiền gốc, còn nợ 930.000.000 đồng, bà R có ký nhận, đồng thời hai bên có lập 01 hợp đồng vay tiền và cam kết trả nợ ngày 15/3/2016, với số tiền 930.000.000 đồng, bà R ký nhận vào giấy để xác nhận lại số tiền nhận nợ hai bên. Trong giấy thỏa thuận từ ngày 15/3/2016 đến ngày 15/4/2016 sẽ trả 930.000.000 đồng. Khi đó, ông Lê Văn Đ là chồng của bà Nguyễn Thị R có ký vào “Giấy cam kết trả nợ lập ngày 15/3/2016. Tuy nhiên đến ngày 15/4/2016, bà R, Ông Đ không trả tiền nên đến ngày 07/12/2016, ông Thành, bà R tiếp tục lập “Biên bản xác nhận và cam kết trả nợ” để chốt lại số tiền nợ gốc là 930.000.000 đồng, tiền lãi 200.000 đồng, hạn 06 tháng kể từ ngày lập biên bản này. Tuy nhiên, phía bị đơn vẫn không thực hiện đúng cam kết trả nợ nên đến ngày 12/3/2017, bà R có ký “Giấy đề nghị giảm lãi suất và tạm hoãn xử lý nợ” nhưng không ghi rõ thời hạn trả nợ nên ông Lê Quang T không chấp nhận.

Ngày 31/7/2017, bà R trả 200.000.000 đồng tiền gốc nên chốt lại tính đến nay bà R, Ông Đ còn nợ 730.000.000 đồng và 200.000 đồng tiền lãi.

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn ông Đ, bà R phải trả tiền gốc 730.000.000 đồng và tiền lãi cụ thể như sau:

Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, biên bản hòa giải ngày 06/8/2019, nguyên đơn yêu cầu tính lãi từ ngày 07/12/2016 đến ngày 07/7/2017, trên số tiền gốc 930.000.000 đồng, với lãi suất 0,83%/tháng là $930.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 07 \text{ tháng} = 54.033.000 \text{ đồng}$.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn thay đổi yêu cầu tính lãi, cụ thể:

- Tiền lãi tính từ ngày 07/12/2016 đến ngày 07/3/2017, trên số tiền gốc 930.000.000 đồng, lãi suất 4%/tháng (mức lãi suất theo “Giấy đề nghị giảm lãi suất và tạm hoãn xử lý nợ” ngày 12/3/2017) là: $930.000.000 \text{ đồng} \times 4\%/\text{tháng} \times 03 \text{ tháng} = 111.600.000 \text{ đồng}$. Bị đơn đã trả, nguyên đơn không yêu cầu trả nữa.

- Tiền lãi tính từ ngày 07/3/2017 đến ngày 31/7/2017, trên số tiền gốc 930.000.000 đồng, lãi suất 0,83%/tháng là: $930.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 05 \text{ tháng} = 38.595.000 \text{ đồng}$.

- Tiền lãi tính từ ngày 01/8/2017 đến ngày 16/10/2017, trên số tiền gốc 730.000.000 đồng, lãi suất 0,83%/tháng là: $730.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 26 \text{ tháng} = 157.534.000 \text{ đồng}$.

Tổng cộng tiền lãi: $38.595.000 \text{ đồng} + 157.534.000 \text{ đồng} + 200.000 \text{ đồng} = 196.329.000 \text{ đồng}$.

Như vậy: bị đơn phải trả cho nguyên đơn, tiền gốc và tiền lãi là: $730.000.000 \text{ đồng} + 196.329.000 \text{ đồng} = 926.329.000 \text{ đồng}$.

- *Quá trình tranh tụng, bị đơn bà Nguyễn Thị R trình bày:*

Bà thừa nhận có vay của nguyên đơn ông Lê Quang T nhiều lần với tổng số tiền 1.080.000.000 đồng, với lãi suất thỏa thuận là 4%/tháng và không lập văn bản. Bà đã trả cho nguyên đơn bằng hình thức chuyển khoản qua ngân hàng 150.000.000 đồng, thời gian trả nợ Bà không nhớ rõ. Ngày 07/12/2016, Bà và nguyên đơn có lập “Biên bản xác nhận và cam kết trả nợ” để chốt lại số tiền nợ là 930.000.000 đồng tiền gốc và 200.000 đồng tiền lãi, gia hạn thời gian trả nợ gốc thêm 06 tháng kể từ ngày lập biên bản. Ngày 31/7/2017, Bà trả cho nguyên đơn 200.000.000 đồng tiền gốc còn nợ 730.000.000 đồng. Lần cuối trước khi lập “Giấy đề nghị giảm lãi suất và tạm hoãn xử lý nợ” ngày 12/3/2017, Bà có trả thêm cho nguyên đơn 50.000.000 đồng tiền gốc nhưng bà đã làm mất giấy chuyển tiền nên không cung cấp được cho Tòa án. Bà chỉ đồng ý trả cho nguyên đơn 680.000.000 đồng tiền gốc, trả dần mỗi tháng 5.000.000 đồng, thời gia trả kể từ tháng 02/2020, Bà xin không trả tiền lãi.

Tại phiên tòa sơ thẩm, Bà vẫn thừa nhận có vay nhiều lần của nguyên đơn ông Lê Quang T số tiền 1.080.000.000 đồng, nhưng đã trả được 05 lần tiền nợ gốc, bằng phương thức chuyển khoản đến tài khoản của nguyên đơn, cụ thể: Ngày 07/3/2016, trả 163.482.850 đồng; ngày 14/4/2016, trả 104.000.000 đồng; ngày 03/10/2016, trả 50.000.000 đồng; ngày 05/10/2016, trả 50.000.000 đồng; ngày 31/7/2017, trả 200.000.000 đồng. Tổng cộng, Bà đã trả được 567.482.850 đồng tiền gốc. Như vậy, Bà chỉ còn nợ nguyên đơn 512.517.150 đồng tiền gốc. Bà cho rằng những khoản tiền chuyển trả cho nguyên đơn nếu trên 50.000.000 đồng là tiền gốc và dưới 50.000.000 đồng là tiền lãi. Bà đã trả cho nguyên đơn nhiều lần tiền lãi từ ngày 22/01/2016 đến ngày 19/10/2016 là 428.278.000 đồng.

Theo Biên bản xác nhận và cam kết trả nợ ngày 07/12/2016, nguyên đơn gia hạn thêm 06 tháng kể từ ngày 07/12/2016, nên thời hạn bà trả tiền lãi cho nguyên đơn bắt đầu từ tháng 7/2017 đến tháng 10/2019 là 27 tháng với mức lãi suất 9%/năm (0,75%/tháng) là: $27 \text{ tháng} \times 512.517.150 \text{ đồng} \times 0,75\%/\text{tháng} = 103.784.722 \text{ đồng tiền lãi}$. Do đó, số tiền dư ra liên quan đến tiền lãi là: $428.278.000 \text{ đồng} - 103.784.722 \text{ đồng} = 324.493.278 \text{ đồng}$. Như vậy, số tiền nợ bao gồm cả gốc và lãi Bà phải trả cho nguyên đơn tính đến ngày 16/10/2019 là: $512.517.150 \text{ đồng} - 324.493.278 \text{ đồng} = 188.023.872 \text{ đồng}$. Hiện nay, Bà đang gặp khó khăn nên đề nghị được trả số nợ trên làm 04 đợt, như sau: Ngày 31/3/2020 trả 47.005.968 đồng; ngày 30/6/2020 trả 47.005.968 đồng; ngày 30/9/2020 trả 47.005.968 đồng; ngày 31/12/2020 trả 47.005.968 đồng.

Về nghĩa vụ trả nợ: Bà là người trực tiếp vay tiền, nhận tiền từ nguyên đơn và ký xác nhận nợ. Ông Đ không biết việc bà vay tiền và cũng không sử dụng số tiền Bà vay nên một mình Bà có trách nhiệm trả nợ cho nguyên đơn. Ông Đ không phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cùng với Bà.

- *Quá trình tranh tụng, ông Lê Văn Đ trình bày:*

Ông và bà Nguyễn Thị R là vợ chồng, năm 2015, ông có ký giấy cam kết trả nợ cho bà R và đã trả nợ năm 2015 rồi. Đối với Giấy cam kết trả nợ ngày 15/3/2016 đúng là chữ ký và chữ viết của Ông, tuy nhiên Ông nhớ rõ Ông chỉ ký

01 lần vào giấy cam kết trả nợ vào năm 2015. Ông không đồng ý nội dung trong Giấy cam kết trả nợ ngày 15/3/2016 vì không thể hiện số tiền vay, mức lãi suất phải trả, thời hạn trả nợ. Ông thừa nhận chữ ký, chữ viết trong bản gốc và bản photo của “Giấy cam kết trả nợ” lập ngày 15/3/2016 đều là của Ông, nhưng Ông cho rằng hai mẫu chữ này không khớp nhau.

Việc bà R vay tiền Ông không biết và Ông không sử dụng vào số tiền vay của bà R nên Ông không đồng ý cùng bà R trả nợ.

Bản án dân sự sơ thẩm số 34/2019/DS-ST ngày 22/10/2019 của Tòa án nhân dân thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa, quyết định:

Áp dụng các Điều 122, Điều 471, Điều 473, Điều 474, Điều 476 và Điều 478 Bộ luật Dân sự năm 2005;

Áp dụng khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Quang T

Buộc bà Nguyễn Thị R phải trả cho ông Lê Quang T số tiền 274.998.150 đồng (*Hai trăm bảy mươi bốn triệu chín trăm chín mươi tám ngàn một trăm năm mươi đồng*).

Ngoài ra, án sơ thẩm còn quyết định về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo theo qui định.

Ngày 05 tháng 11 năm 2019, ông H là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn kháng cáo không đồng ý đối với toàn bộ nội dung của án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Đại diện theo ủy quyền của nguyên, đơn ông H giữ nguyên nội dung kháng cáo và trình bày: Theo Biên bản xác nhận và cam kết nợ ngày 07/12/2016 và Giấy đề nghị giảm lãi suất và tạm hoãn xử lý nợ ngày 12/3/2017, thì đến ngày 12/3/2017 bị đơn xác nhận còn nợ ông Lê Quang T 930.000.000 đồng tiền gốc. Đến ngày 31/7/2017, bị đơn trả được 200.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị R còn nợ ông Lê Quang T 730.000.000 đồng tiền gốc. Các chứng từ chuyển tiền bà R cung cấp cho Tòa án là khoản tiền hai bên đã thỏa thuận trước khi ký Biên bản xác nhận và cam kết trả nợ ngày 07/12/2016 nhưng cấp sơ thẩm lại trừ vào nợ gốc và lãi là không đúng. Ông Lê Văn Đ là người ký giấy cam kết cùng bà Nguyễn Thị R trả nợ cho ông Lê Quang T, Ông Đ cũng 02 lần trực tiếp chuyển trả tiền cho ông Lê Quang T nên ông Lê Văn Đ phải có nghĩa vụ cùng bà Nguyễn Thị R trả nợ cho ông Lê Quang T. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

- Đại diện theo ủy quyền của bị đơn, ông Vũ Đức D không đồng ý với nội dung kháng cáo của nguyên đơn và đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Kiểm sát viên phát biểu tại phiên tòa: Thẩm phán đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi mở phiên tòa phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm; những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong giai đoạn xét xử phúc thẩm. Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét chấp nhận một phần kháng cáo của đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông H, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Căn cứ vào Biên bản xác nhận và cam kết trả nợ ngày 07/12/2016, Hợp đồng vay tiền, cam kết trả nợ ngày 15/3/2017 và Phiếu thu tiền mặt ngày 31/7/2017 của Ngân hàng T (BL31) và thừa nhận của các bên đương sự, có cơ sở xác định:

Từ ngày 16/7/2015 đến ngày 13/5/2016, ông Lê Quang T cho bà Nguyễn Thị R vay nhiều lần với tổng số tiền là 1.080.000.000 đồng. Lãi suất tại thời điểm cho vay là 04%/tháng, cụ thể như sau: Ngày 16/7/2015 cho vay 80.000.000 đồng; ngày 15/3/2016 cho vay 400.000.000 đồng; ngày 19/4/2016 cho vay 300.000.000 đồng; ngày 29/4/2016 cho vay 200.000.000 đồng và ngày 13/5/2016 cho vay 100.000.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị R đã trả cho ông Lê Quang T 350.000.000 đồng tiền nợ gốc, cụ thể: Ngày 29/4/2016 trả 150.000.000 đồng và ngày 31/7/2017 trả 200.000.000 đồng.

Như vậy, tính đến ngày 31/7/2017, bà Nguyễn Thị R còn nợ ông Lê Quang T 730.000.000 đồng tiền gốc (*Bảy trăm ba mươi triệu đồng*).

[2] Lãi suất các bên đương sự thỏa thuận 04%/tháng là mức lãi suất vượt quá mức lãi suất giới hạn theo quy định của pháp luật. Do hợp đồng vay tài sản giữa ông Lê Quang T với bà Nguyễn Thị R đang được thực hiện, nên mức lãi suất và số tiền lãi mà bà Nguyễn Thị R phải thanh toán cho ông Lê Quang T theo từng thời điểm như sau:

[2.1] Từ ngày 16/7/2015 đến ngày 31/12/2016, lãi suất được xác định theo quy định tại Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005, mức lãi suất cơ bản là 09%/năm, tương ứng với mức 150% lãi suất cơ bản là 13,5%/năm (1,125%/tháng, 0,0375%/ngày). Tiền lãi được tính trên tiền gốc theo các thời điểm cho vay như sau:

- Tiền lãi tính trên số tiền gốc 80.000.000 đồng, thời gian từ ngày 16/7/2015 đến ngày 15/3/2016 là: $(80.000.000 \text{ đồng} \times 1,125\%/\text{tháng} \times 07 \text{ tháng}) + (80.000.000 \text{ đồng} \times 0,0375\%/\text{ngày} \times 29 \text{ ngày}) = 7.170.000 \text{ đồng}$.

- Ngày 15/3/2016, bà R vay thêm 400.000.000 đồng. Tiền lãi được tính trên số tiền gốc 480.000.000 đồng, thời gian từ ngày 16/3/2016 đến ngày 19/4/2016 là: $(480.000.000 \text{ đồng} \times 1,125\%/\text{tháng} \times 01 \text{ tháng}) + (480.000.000 \text{ đồng} \times 0,0375\%/\text{ngày} \times 03 \text{ ngày}) = 5.940.000 \text{ đồng}$.

- Ngày 19/4/2016, bà R vay thêm 300.000.000 đồng. Tiền lãi được tính trên số tiền gốc 780.000.000 đồng, thời gian từ ngày 20/4/2016 đến ngày 29/4/2016 là: $780.000.000 \text{ đồng} \times 0,0375\%/\text{ngày} \times 09 \text{ ngày}$) = 2.632.000 đồng.

- Ngày 29/4/2016, bà R vay thêm 200.000.000 đồng và trả 150.000.000 đồng. Tiền lãi được tính trên số tiền gốc 830.000.000 đồng, thời gian từ ngày 30/4/2016 đến ngày 13/5/2016 là: $(830.000.000 \text{ đồng} \times 0,0375\%/\text{ngày} \times 13 \text{ ngày})$ = 4.046.000 đồng.

- Ngày 13/5/2016, bà R vay thêm 100.000.000 đồng. Tiền lãi được tính trên số tiền gốc 930.000.000 đồng, thời gian từ ngày 14/5/2016 đến ngày 31/12/2016 là: $(930.000.000 \text{ đồng} \times 1,125\%/\text{tháng} \times 07 \text{ tháng}) + (930.000.000 \text{ đồng} \times 0,0375\%/\text{ngày} \times 17 \text{ ngày})$ = 79.166.000 đồng.

Tiền lãi từ ngày 16/7/2015 đến ngày 31/12/2016 là 98.954.000 đồng.

[2.2] Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 07/3/2017, lãi suất được xác định theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, mức lãi suất là 20%/năm (1,666%/tháng, 0,0555%/ngày). Tiền lãi là: $(930.000.000 \text{ đồng} \times 1,666\%/\text{tháng} \times 02 \text{ tháng}) + (930.000.000 \text{ đồng} \times 0,0555\%/\text{ngày} \times 06 \text{ ngày})$ = 34.084.000 đồng.

[2.3] Từ ngày 08/3/2017 đến ngày 22/10/2019 (ngày xét xử sơ thẩm), nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn phải trả tiền lãi theo mức lãi suất 0,83%/tháng. Tiền lãi được tính trên tiền gốc theo các thời điểm như sau:

- Tiền lãi từ ngày 08/3/2017 đến ngày 31/7/2017 là: $(930.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 04 \text{ tháng}) + (930.000.000 \text{ đồng} \times 0,028\%/\text{ngày} \times 23 \text{ ngày})$ = 36.865.000 đồng.

- Ngày 31/7/2017, bà R trả 200.000.000 đồng tiền gốc. Tiền lãi được tính trên số tiền gốc 730.000.000 đồng, thời gian từ ngày 01/8/2017 đến ngày 22/10/2019 là: $(730.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 26 \text{ tháng}) + (730.000.000 \text{ đồng} \times 0,028\%/\text{ngày} \times 21 \text{ ngày})$ = 161.826.000 đồng.

Tiền lãi từ ngày 08/3/2017 đến ngày 22/10/2019 là 198.691.000 đồng.

Như vậy, tổng số tiền lãi mà bà Nguyễn Thị R phải thanh toán cho ông Lê Quang T , tính từ ngày 16/7/2015 đến ngày 22/10/2019 (ngày xét xử sơ thẩm) là: 98.954.000 đồng + 34.084.000 đồng + 198.691.000 đồng = 331.729.000 đồng (*Ba trăm ba mươi một triệu bảy trăm hai mươi chín ngàn đồng*).

[3] Theo các phiếu chuyển tiền mà bà Nguyễn Thị R cung cấp (36 phiếu), từ ngày 22/01/2016 đến ngày 06/10/2017, bà R đã nhiều lần chuyển tiền cho ông Lê Quang T , với tổng số tiền là 795.282.000 đồng. Trong đó, có 02 phiếu chuyển tiền, với số tiền là 184.699.000 đồng không có căn cứ chấp nhận, đó là: Phiếu chuyển tiền ngày 07/3/2016, chuyển cho ông Lê Quang T 163.482.850 đồng (BL103), trước ngày 15/3/2016 (thời điểm này bà R chỉ nợ ông Thành 80.000.000 đồng) nên không liên quan đến khoản nợ mà ông Lê Quang T khởi kiện; Phiếu chuyển tiền, với số tiền chuyển 21.216.500 đồng

(BL58), không rõ ngày tháng năm, người chuyển tiền và người nhận tiền, nội dung chuyển tiền. Do đó, chỉ có đủ căn cứ để chấp nhận số tiền mà bà Nguyễn Thị R chuyển trả cho ông Lê Quang T là 610.600.000 đồng (*Sáu trăm mười triệu sáu trăm ngàn đồng*).

[4] Số tiền gốc và số tiền lãi theo quy định của pháp luật mà bà Nguyễn Thị R phải trả cho ông Lê Quang T là: 730.000.000 đồng + 331.729.000 đồng = 1.061.729.000 đồng. Bà Nguyễn Thị R đã trả cho ông Lê Quang T 610.600.000 đồng. Còn phải trả là: 1.061.729.000 đồng - 610.600.000 đồng = 451.129.000 đồng (*Bốn trăm năm mươi một triệu một trăm hai mươi chín ngàn đồng*).

[5] Nguyên đơn ông Lê Quang T khởi kiện yêu cầu ông Lê Văn Đ phải có nghĩa vụ cùng bà Nguyễn Thị R trả nợ cho Ông theo Giấy cam kết trả nợ ngày 15/3/2016 đối với khoản vay của hợp đồng vay tiền mà bà Nguyễn Thị R đã ký cùng ngày. Ông Lê Văn Đ không thừa nhận việc cam kết trả nợ theo giấy cam kết trả nợ mà nguyên đơn nêu. Nguyên đơn không cung cấp được Hợp đồng vay tiền, bản chính giấy cam kết trả nợ cùng ngày 15/3/2016, nội dung giấy cam kết trả nợ cũng không thể hiện Ông Đ cam kết trả nợ cho khoản vay nào, số tiền bao nhiêu. Mặt khác, hợp đồng vay tiền, các văn bản xác nhận nợ bà Nguyễn Thị R là người ký, không có chữ ký của ông Lê Văn Đ. Bà Nguyễn Thị R là người trực tiếp nhận tiền vay và trả nợ. Do đó, cấp sơ thẩm không buộc ông Lê Văn Đ phải có nghĩa vụ cùng bà Nguyễn Thị R trả tiền nợ cho ông Lê Văn Đ Thành là có căn cứ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần kháng cáo của của nguyên đơn ông Lê Quang T (do ông H là người được ủy quyền kháng cáo). Sửa bản án sơ thẩm.

Áp dụng Điều 122, Điều 471, Điều 474 và Điều 476 Bộ luật Dân sự 2005; Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Quang T .

Buộc bà Nguyễn Thị R phải trả cho ông Lê Quang T 451.129.000 đồng (*Bốn trăm năm mươi một triệu một trăm hai mươi chín ngàn đồng*).

Quy định: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Về án phí:

Bà Nguyễn Thị R phải nộp 22.045.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Lê Quang T phải nộp 23.008.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Được trừ 25.807.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm và 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0006489 ngày 15/5/2019 và số AA/2018/0008960 ngày 04/11/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Ninh Hòa. Hoàn lại cho ông Lê Quang T số tiền tạm ứng án phí còn lại là 3.099.000 đồng. Ông Lê Quang T đã thi hành xong án phí dân sự sơ thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Khánh Hòa;
- TAND Tx.Ninh Hòa;
- VKSND Tx.Ninh Hòa;
- Chi cục THADS Tx.Ninh Hòa;
- Các đương sự;
- Lưu án văn, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Hữu Viên